TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447725
Reason: I am the author of this document
Location: 29012024 Bao cao tai chinh Cong ty me Q4.2023 singed
Date: 2024.01.29 16:22:16+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.894.994.662.892**	**1.912.555.317.945**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**69.346.756.213**	**51.142.685.869**
	1. Tiền	111		69.346.756.213	51.142.685.869
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.204.858.624.260**	**1.256.534.282.544**
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.951.375.740)	(1.875.717.456)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.204.200.000.000	1.255.800.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**414.563.832.926**	**418.188.329.143**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		369.301.221.116	355.467.343.509
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.813.860.774	1.955.614.925
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		40.861.267.935	61.438.045.458
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(448.724.049)	(739.064.759)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		36.207.150	66.390.010
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**175.751.641.472**	**150.777.521.308**
	1. Hàng tồn kho	141		175.751.641.472	152.671.782.778
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.894.261.470)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**30.473.808.021**	**35.912.499.081**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.144.542.288	5.996.157.795
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.874.727.692	29.329.603.103
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.454.538.041	586.738.183
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
					-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**640.381.829.366**	**609.036.938.202**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**181.468.408**	**264.386.408**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		82.919.000	165.837.000
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			-

	1	2	3	4	5
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		98.549.408	98.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**299.420.758.895**	**284.716.220.881**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		**232.995.541.257**	**217.760.748.400**
	- Nguyên giá	*222*		937.925.424.428	884.402.842.508
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(704.929.883.171)	(666.642.094.108)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		66.425.217.638	66.955.472.481
	- Nguyên giá	228		80.717.609.184	80.757.637.184
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.292.391.546)	(13.802.164.703)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**6.278.324.549**	**6.460.917.881**
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.764.840.716)	(2.582.247.384)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**8.324.394.154**	**44.632.060.911**
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.324.394.154	44.632.060.911
V.	**Các khoản tài chính dài hạn**	**250**		**77.000.000.000**	-
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		77.000.000.000	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**249.176.883.360**	**272.963.352.121**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		244.495.501.779	267.309.640.293
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.681.381.581	5.653.711.828
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
	4. Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.535.376.492.258**	**2.521.592.256.147**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.666.411.526.515**	**1.714.306.262.596**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.600.743.713.497**	**1.660.459.228.809**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		317.813.452.704	475.638.861.069
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.295.126.878	9.313.070.367
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.744.332.396	13.988.497.504

	1	2	3	4	5
	4. Phải trả người lao động	314		52.214.751.379	36.190.842.122
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.892.878.485	7.453.358.450
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		55.055.877	220.449.673
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.591.738.714	85.108.529.098
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.163.262.120.514	1.012.040.975.052
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16.905.075.156
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.874.256.550	3.599.570.318
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**65.667.813.018**	**53.847.033.787**
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
	7. Phải trả dài hạn khác	337		65.667.813.018	53.847.033.787
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343			-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)**	**400**		**868.964.965.743**	**807.285.993.551**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**868.964.965.743**	**807.285.993.551**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.674.720.641	146.665.416.338
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.013.940.939	48.611.089.803

	1	2	3	4	5
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(286.564.246)	(332.139.946)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.300.505.185	48.943.229.749,00
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		13.899.624.163	8.632.807.410
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			-
	1. Nguồn kinh phí	431			-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.535.376.492.258**	**2.521.592.256.147**

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Việt nam đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí IV		Luỹ kế từ đầu năm	
	1	*2*	*3*	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.25**	**1.029.785.732.072**	**1.014.122.293.801**	**3.623.660.090.524**	**4.088.763.575.002**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.209.756.386	21.697.828.600	79.693.771.190	74.405.204.643
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.010.575.975.686**	**992.424.465.201**	**3.543.966.319.334**	**4.014.358.370.359**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	809.257.612.906	816.013.591.133	2.884.187.219.856	3.404.579.921.043
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**201.318.362.780**	**176.410.874.068**	**659.779.099.478**	**609.778.449.316**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22.453.770.347	24.873.511.184	93.786.558.853	81.850.140.009
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	13.879.029.435	21.699.216.458	75.280.145.788	63.984.997.734
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		12.599.392.868	17.193.142.697	68.174.255.008	55.983.069.708
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		110.755.671.812	96.536.003.270	381.522.708.901	338.177.945.879
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		68.277.828.602	44.767.075.462	162.393.426.674	136.196.148.345
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}**	**30**		**30.859.603.278**	**38.282.090.062**	**134.369.376.968**	**153.269.497.367**
12	Thu nhập khác	31		2.577.161.831	3.957.056.568	4.559.562.028	7.863.762.867
13	Chi phí khác	32		1.958.516.071	120.861.854	3.323.179.304	920.830.974
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**618.645.760**	**3.836.194.714**	**1.236.382.724**	**6.942.931.893**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**31.478.249.038**	**42.118.284.776**	**135.605.759.692**	**160.212.429.260**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.108.692.261	8.971.415.134	32.724.578.890	34.272.310.781
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.359.517	(131.993.354)	972.330.247	(677.678.330)
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**22.359.197.260**	**33.278.862.996**	**101.908.850.555**	**126.617.796.809**
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			21.369.583.048	32.201.179.720	95.300.505.185	121.350.371.748
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			989.614.212	1.077.683.276	6.608.345.370	5.267.425.061

21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		354	192	1.579	1.669
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

M.S.D.N: 0101447726-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***		**135.605.759.692**	**160.212.429.260**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.135.184.785	47.327.950.941
- Các khoản dự phòng	03		(19.014.019.052)	(11.582.890.843)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		126.110.744	(4.673.536.552)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(86.863.642.364)	(74.207.164.624)
- Chi phí lãi vay	06		68.174.255.008	55.983.069.708
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**139.163.648.813**	**173.059.857.890**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9.615.433.455)	26.412.202.420
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(23.079.858.694)	44.407.590.593
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(124.491.382.240)	82.995.058.678
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		23.665.754.021	(15.277.994.425)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.975.016.407)	(54.476.707.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.773.716.784)	(32.461.525.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.628.092.863)	(20.385.579.033)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(102.734.097.609)**	**204.272.903.186**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.933.315.077)	(46.128.103.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		780.094.767	404.165.664
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.135.700.000.000)	(1.496.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.110.300.000.000	1.391.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.839.994.146	39.393.410.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**61.286.773.836**	**(110.630.527.341)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.964.000.921.904	3.093.761.976.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.812.779.776.442)	(3.104.626.629.181)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.570.619.608)	(90.534.658.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**59.650.525.854**	**(101.399.311.254)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**18.203.202.081**	**(7.756.935.409)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.142.685.869	58.899.786.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		868.263	(165.193)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**69.346.756.213**	**51.142.685.869**

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: **Công ty cổ phần**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Thương mại và dịch vụ**
3. Ngành nghề kinh kinh doanh: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty		Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn Tổng công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết						
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong , P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng , P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư vào công ty con: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

– Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho.
– Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
– Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác.
– Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

– Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất đông sản đầu tư: theo nguyên giá.
– Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

– Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn
– Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí…

- Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
- Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn

+ Đối với thăng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:

- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.
- Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán , Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	**4.745.098.670**	**3.672.143.201**
+ Tiền Việt Nam	4.745.098.670	3.672.143.201
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	**64.601.657.543**	**47.435.818.668**
+ Tiền Việt Nam	63.492.423.513	47.412.954.922
+ Ngoại tệ	1.109.234.030	22.863.746
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	**0**	**34.724.000**
+ Tiền Việt Nam	0	34.724.000
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**69.346.756.213**	**51.142.685.869**

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**2.610.000.000**	**658.624.260**	**1.951.375.740**	**2.610.000.000**	**734.282.544**	**1.875.717.456**
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	658.624.260	1.951.375.740	2.610.000.000	734.282.544	1.875.717.456
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	658.624.260	1.951.375.740	2.610.000.000	734.282.544	1.875.717.456
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi từng khoản	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**1.204.200.000.000**	**1.204.200.000.000**	**1.255.800.000.000**	**1.255.800.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.204.200.000.000	1.204.200.000.000	1.255.800.000.000	1.255.800.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2. Dài hạn	**77.000.000.000**	**77.000.000.000**	**0**	**0**
- Tiền gửi có kỳ hạn	77.000.000.000	77.000.000.000	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	**198.487.708.826**	**198.487.708.826**	**0**	**198.487.708.826**	**198.487.708.826**	**0**
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
- Đầu tư vào công ty liên	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**369.301.221.116**	**355.467.343.509**

- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	369.301.221.116	355.467.343.509
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	**82.919.000**	**165.837.000**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	82.919.000	165.837.000
+ Công ty cổ phần Pymepharco	82.919.000	165.837.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	**93.283.825.299**	**85.050.902.836**

04. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**40.861.267.935**	**0**	**61.438.045.458**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	932.502.175	0
- Ký cược, ký quỹ	1.742.800.270	0	1.850.608.713	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	39.118.467.665	0	58.654.934.570	0
b. Dài hạn	**98.549.408**	**0**	**98.549.408**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	98.549.408	0	98.549.408	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	**40.959.817.343**	**0**	**61.536.594.866**	**0**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho	0	36.207.150	0	66.390.010
c. TSCĐ	0	0	0	0
d. Tài sản khác	0	0	0	0

06. Nợ xấu	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.199.612.722**	**1.199.612.722**	**840.132.619**	**755.553.804**
- ***Khách hàng chiếm từ 10% trở lên***	***726.705.122***	***726.705.122***	***654.485.944***	***654.485.944***
+ Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi	147.087.542	147.087.542	0	0
+ Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt	126.453.490	126.453.490	0	0
+ CÔNG TY TNHH MTV CẦN TIẾN ĐẠT	165.625.006	165.625.006	0	0
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT	287.539.084	287.539.084	0	0
+ Hộ Kinh doanh Nguyễn Cao Bá	0	0	654.485.944	654.485.944
- ***Khách hàng khác***	***472.907.600***	***472.907.600***	***185.646.675***	***101.067.860***

07. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	42.877.241.130	0	14.348.995.556	0

- Nguyên liệu, vật liệu	42.892.078.285	0	43.671.023.341	0
- Công cụ, dụng cụ	998.357.908	0	1.575.921.000	0
+ Vỏ bình gas	867.287.000	0	1.575.921.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	131.070.908	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	6.017.177.832	0	2.670.464.227	0
- Thành phẩm	2.247.736.025	0	1.047.054.861	0
- Hàng hoá	77.588.069.571	0	89.358.323.793	(1.894.261.470)
+ Gas, bếp và phụ kiện	74.100.040.869	0	85.368.184.330	(1.894.261.470)
+ Hàng hóa khác	3.488.028.702	0	3.990.139.463	0
- Hàng gửi đi bán	3.130.980.721	0	0	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	0	0	0	0
+ Hàng hóa khác	3.130.980.721	0	0	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước	0	0	0	0

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**8.324.394.154**	**8.324.394.154**	**44.632.060.911**	**44.632.060.911**
- Mua sắm	**0**	**0**	**0**	**0**
- Xây dựng cơ bản	**8.324.394.154**	**8.324.394.154**	**44.632.060.911**	**44.632.060.911**
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	1.532.422.413	1.532.422.413	1.342.196.379	1.342.196.379
+ Công trình kho LPG Quảng Bình	6.047.290.017	6.047.290.017	82.944.273	82.944.273
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình mở rộng sức chứa Nhà máy LPG Đà	0	0	41.627.924.146	41.627.924.146
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	697.848.367	697.848.367	1.532.162.756	1.532.162.756
- Sửa chữa	**0**	**0**	**0**	**0**

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**395.341.130.945**	**352.348.406.606**	**114.268.592.057**	**16.979.932.673**	**5.464.780.227**	**884.402.842.508**
2. Số tăng trong kỳ	**3.464.220.064**	**42.573.483.480**	**10.293.824.426**	**495.062.017**	**261.187.590**	**57.087.777.577**
- Mua sắm mới	0	2.420.698.105	10.293.824.426	495.062.017	153.042.000	13.362.626.548
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.965.004.883	40.152.785.375	0	0	108.145.590	43.225.935.848
- Tăng khác	499.215.181	0	0	0	0	499.215.181

3. Số giảm trong kỳ	**325.761.601**	**1.813.540.585**	**1.425.893.471**	**0**	**0**	**3.565.195.657**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	325.761.601	1.006.772.842	1.425.893.471	0	0	2.758.427.914
- Giảm khác	0	806.767.743	0	0	0	806.767.743
4. Số dư cuối kỳ	**398.479.589.408**	**393.108.349.501**	**123.136.523.012**	**17.474.994.690**	**5.725.967.817**	**937.925.424.428**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**267.744.580.571**	**296.767.664.307**	**84.394.281.482**	**13.220.096.105**	**4.515.471.643**	**666.642.094.108**
2. Số tăng trong kỳ	**12.801.756.016**	**18.524.920.720**	**8.263.940.554**	**1.427.236.192**	**251.278.871**	**41.269.132.353**
- Khấu hao trong năm	12.801.756.016	18.524.920.720	8.263.940.554	1.427.236.192	251.278.871	41.269.132.353
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	**325.761.601**	**1.792.273.669**	**863.308.020**	**0**	**0**	**2.981.343.290**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	325.761.601	985.505.926	863.308.020	0	0	2.174.575.547
- Giảm khác	0	806.767.743	0	0	0	806.767.743
4. Số dư cuối kỳ	**280.220.574.986**	**313.500.311.358**	**91.794.914.016**	**14.647.332.297**	**4.766.750.514**	**704.929.883.171**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	127.596.550.374	55.580.742.299	29.874.310.575	3.759.836.568	949.308.584	**217.760.748.400**
2. Tại ngày cuối năm	118.259.014.422	79.608.038.143	31.341.608.996	2.827.662.393	959.217.303	**232.995.541.257**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.139.000.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.745.941.597 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	**68.973.538.448**	**0**	**0**	**11.784.098.736**	**0**	**80.757.637.184**
2. Số tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**159.800.000**	**0**	**159.800.000**
- Mua sắm mới	0	0	0	159.800.000	0	**159.800.000**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	**0**
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	**0**
- Tăng khác	0	0	0	0	0	**0**
3. Số giảm trong kỳ	**199.828.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**199.828.000**
- Thanh lý, nhượng bán (*)	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác (*)	199.828.000	0	0	0	0	**199.828.000**
4. Số dư cuối năm	**68.773.710.448**	**0**	**0**	**11.943.898.736**	**0**	**80.717.609.184**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**2.857.636.290**	**0**	**0**	**10.944.528.413**	**0**	**13.802.164.703**
2. Số tăng trong kỳ	**208.243.572**	**0**	**0**	**281.983.271**	**0**	**490.226.843**
- Khấu hao trong năm	208.243.572	0	0	281.983.271	0	**490.226.843**
- Tăng khác	0	0	0	0	0	**0**
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác	0	0	0	0	0	**0**
4. Số dư cuối năm	**3.065.879.862**	**0**	**0**	**11.226.511.684**	**0**	**14.292.391.546**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	66.115.902.158	0	0	839.570.323	0	66.955.472.481
2. Tại ngày cuối năm	65.707.830.586	0	0	717.387.052	0	66.425.217.638

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.591.575.636 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	**9.043.165.265**	**0**	**0**	**9.043.165.265**
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470	0	0	6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795	0	0	2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	**2.582.247.384**	**182.593.332**	**0**	**2.764.840.716**
- Quyền sử dụng đất	1.924.770.001	139.140.000	0	2.063.910.001
- Nhà	657.477.383	43.453.332	0	700.930.715
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại	**6.460.917.881**	**(182.593.332)**	**0**	**6.278.324.549**
- Quyền sử dụng đất	5.032.635.469	(139.140.000)	0	4.893.495.469
- Nhà	1.428.282.412	(43.453.332)	0	1.384.829.080
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**5.144.542.288**	**5.996.157.795**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	5.144.542.288	5.996.157.795
b. Dài hạn	**244.495.501.779**	**267.309.640.293**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	244.495.501.779	267.309.640.293
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**1.163.262.120.514**	**1.163.262.120.514**	**2.964.000.921.904**	**2.812.779.776.442**	**1.012.040.975.052**	**1.012.040.975.052**
Việt Nam đồng	1.163.262.120.514	1.163.262.120.514	2.964.000.921.904	2.812.779.776.442	1.012.040.975.052	1.012.040.975.052
Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	**1.163.262.120.514**	**1.163.262.120.514**	**2.964.000.921.904**	**2.812.779.776.442**	**1.012.040.975.052**	**1.012.040.975.052**

c. Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

15. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán		**317.813.452.704**	**475.638.861.069**
-	Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn	278.422.395.448	438.302.038.145
+	Công ty E1 coporation	108.654.052.518	164.768.303.902
+	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty	126.882.007.306	273.533.734.243
+	ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD	42.886.335.624	0
-	Phải trả các đối tượng khác	39.391.057.256	37.336.822.924
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		**0**	**0**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			
- Phải trả các đối tượng khác			
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		**354.500.998**	**489.281.153**
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	0	200.000.000
-	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	29.236.541	39.949.541
-	Công ty xăng dầu B12	29.919.301	26.501.900
-	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	176.267.235	106.990.630
-	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	119.077.921	115.839.082

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Cuối năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.746.057.693	34.640.406.141	31.571.469.950	4.814.993.884
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.013.903.059	74.591.316.672	74.501.064.433	1.104.155.298
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	26.991.768.300	24.456.439.055	2.535.329.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.412.608.925	32.724.578.890	36.458.710.867	6.678.476.948
- Thuế thu nhập cá nhân	799.254.625	6.519.207.324	6.707.084.928	611.377.021
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.673.202	158.400.219	175.073.421	0
- Các loại thuế khác	0	163.500.000	163.500.000	0
Cộng	**13.988.497.504**	**175.789.177.546**	**3.246.756.757**	**15.744.332.396**
b. Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải thu**	**Số đã thu/bù**	**Cuối năm**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	72.428.082	0	72.428.082	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.862.343	315.005.917	0	352.868.260
- Thuế thu nhập cá nhân	476.447.758	310.208.443	218.148.727	568.507.474
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	533.162.307	0	533.162.307
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng	**586.738.183**	**1.158.376.667**	**4.134.791.791**	**1.454.538.041**

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**4.892.878.485**	**7.453.358.450**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	0	0
- Các khoản trích trước khác	4.892.878.485	7.453.358.450

b. Dài hạn	**0**	**0**
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**4.892.878.485**	**7.453.358.450**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**20.591.738.714**	**85.108.529.098**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	2.991.300.114	2.234.019.727
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.484.500	76.888.116.420
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.279.954.100	5.986.392.951
b. Dài hạn	**65.667.813.018**	**53.847.033.787**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	65.667.813.018	53.847.033.787
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**55.055.877**	**220.449.673**
- Doanh thu nhận trước	55.055.877	220.449.673
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
b. Dài hạn	**0**	**0**
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**

21. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**0**	**16.905.075.156**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	16.905.075.156
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.681.381.581	5.653.711.828
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối		LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	**603.426.380.000**	**0**	**(49.700.000)**	**132.215.412.587**	**119.247.893.803**	**13.912.679.353**	**868.752.665.743**
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	14.450.003.751	0	0	14.450.003.751
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	121.350.371.748	5.267.425.061	126.617.796.809
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	(191.987.175.749)	(10.547.297.003)	(202.534.472.752)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2022)	**603.426.380.000**	**0**	**(49.700.000)**	**146.665.416.338**	**48.611.089.802**	**8.632.807.411**	**807.285.993.551**
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	**603.426.380.000**	**0**	**(49.700.000)**	**146.665.416.338**	**48.611.089.802**	**8.632.807.411**	**807.285.993.551**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	10.009.304.303	0	0	**10.009.304.303**
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	95.300.505.185	6.608.345.370	**101.908.850.555**
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	**0**
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác	0		0	0	(48.897.654.048)	(1.341.528.618)	**(50.239.182.666)**
Số dư cuối kỳ này (31/12/2023)	**603.426.380.000**	**0**	**(49.700.000)**	**156.674.720.641**	**95.013.940.939**	**13.899.624.163**	**868.964.965.743**
	-	-	-		-	-	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	**603.426.380.000**	**603.426.380.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	**91.570.619.608**	**90.522.587.753**
+ Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia	91.570.619.608	90.522.587.753
+ Cổ tức, lợi nhuận năm nay	0	0

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353

+	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+	Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	156.674.720.641	146.665.416.338
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	0	0

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0

26. Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
e. Các thông tin khác	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Doanh thu	**3.623.660.090.524**	**4.088.763.575.002**
- Doanh thu bán hàng	3.587.675.532.908	4.052.376.871.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.783.375.726	32.603.788.220
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT	3.201.181.890	3.782.914.818
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.044.589.980.798**	**903.311.221.555**

29– Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	**79.693.771.190**	**74.405.204.643**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	57.689.351.114	51.408.866.806
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	22.004.420.076	22.996.337.837

30– Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.698.372.831.843	3.193.570.964.786
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	162.943.647.631	179.204.204.461
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.906.805.048	29.068.296.615
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.858.196.804	2.865.759.017
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.894.261.470	-129.303.836
	0	0
Cộng	**2.884.187.219.856**	**3.404.579.921.043**

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.863.642.364	73.849.686.099
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	100.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.903.253.489	7.900.453.910
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	19.663.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**93.786.558.853**	**81.850.140.009**

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	68.174.255.008	55.983.069.708
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.030.232.496	7.148.206.140
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	75.658.284	853.721.886
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	**75.280.145.788**	**63.984.997.734**

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	208.180.453	270.995.623
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	4.351.381.575	7.592.767.244
Cộng	**4.559.562.028**	**7.863.762.867**

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	51.475.263

- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	426.618	0
- Các khoản khác	3.322.752.686	869.355.711
Cộng	**3.323.179.304**	**920.830.974**

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**162.393.426.674**	**136.196.148.345**
+ Chi phí nhân viên	73.930.600.065	72.227.663.877
+ Chi phí khấu hao	5.323.905.564	5.422.358.404
+ Dự phòng công nợ	(345.340.710)	(1.636.134.948)
+ Chi phí mua ngoài	51.345.562.903	28.100.664.097
+ Chi phí khác	32.138.698.852	32.081.596.915
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**381.522.708.901**	**338.177.945.879**
+ Chi phí nhân viên	103.169.492.333	91.167.595.196
+ Chi phí khấu hao	2.600.874.515	3.643.437.869
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	49.110.175.185	52.996.306.900
+ Chi phí mua ngoài	111.741.745.019	81.364.363.865
+ Chi phí khác	114.900.421.849	109.006.242.049
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0

36– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.833.525.311	277.572.521.482
- Chi phí nhân công	252.946.121.299	223.513.092.884
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.736.247.121	47.327.950.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.185.054.406	167.419.287.178
- Chi phí bằng tiền khác	222.588.243.561	194.094.516.209
TỔNG CỘNG	**926.289.191.698**	**909.927.368.694**

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.724.578.890	34.272.310.781
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	972.330.247	-677.678.330
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**Năm nay**	**Năm trước**

-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.964.000.921.904 đồng

4. **Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.812.779.776.442 đồng

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:

- Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
- Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu các bên liên quan	**93.283.825.299**	**85.050.902.836**
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	4.253.435.792	3.578.966.080
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.735.712.684	2.048.226.877
3	Công ty TNHHMTVXD Lai Châu	701.061.574	481.735.246
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	4.677.721.350	6.410.924.530
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	3.641.356.190	1.454.300.578
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	785.984.252	2.177.626.404
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.242.989.323	1.109.539.298
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	3.538.826.673	2.713.900.659
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	697.160.230	825.086.942
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.601.415.440	1.164.723.627
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	4.010.347.964	3.384.028.027
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	6.703.202.998	6.843.776.591
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	244.353.517	317.737.473
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	-	1.661.235.906
15	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	-	481.216.689
16	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.081.745.250	825.636.251
17	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	821.856.646	810.247.029
18	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	1.605.154.162	1.859.949.532
19	Xí nghiệp xăng dầu K133	900.149.584	864.724.794
20	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	1.765.288.100	833.812.723
21	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	326.925.290	340.163.645
22	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	3.890.469.771	1.142.006.438
23	Chi nhánh XD Hà Nam	867.952.200	421.775.247
24	Chi nhánh XD Ninh Bình	139.988.730	777.535.816
25	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12	358.554.735	570.206.277
26	XN kho vận Xăng dầu K130	1.480.000	-
27	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	1.213.033.150	365.684.488
28	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	718.448.398	1.331.998.520
29	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.755.187.453	1.396.334.182
30	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.796.615.108	-
31	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	863.361.555	-
32	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	143.659.210	-
33	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	6.904.400	-
34	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	922.523.205	-
30	VP Công ty Xăng dầu QuảngBình	3.124.656.964	1.204.454.999
31	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	622.976.518	1.236.555.503
32	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.579.697.091	1.848.380.458
33	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	533.563.071	635.496.981
34	Chi nhánh XD Quảng Nam		3.396.527.855
35	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	689.934.170	797.805.880
36	Chi nhánh XD Kon Tum	763.697.005	966.817.100
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	640.785.546	580.113.581
38	VP công ty XD Bình Định	180.319.560	240.100.105
39	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.933.080.154	2.344.728.950
40	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	910.712.875	1.289.234.436
41	VP công ty XD Phú Khánh	619.867.968	787.280.292

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
42	Chi nhánh XD Phú Yên	627.051.550	737.691.500
43	Chi nhánh XD Ninh Thuận	494.912.120	442.651.680
44	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	6.915.981.572	5.714.142.527
45	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.260.773.271	1.097.864.214
46	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	504.978.501	1.030.780.543
47	Chi nhánh XD Bình Phước	504.259.848	717.718.414
48	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	3.055.446.723	1.073.154.485
49	Chi Nhánh XD Bình Thuận	1.370.325.123	1.471.178.138
50	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	1.284.688.314	1.160.140.216
51	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.376.732.382	1.371.157.374
52	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	2.751.496.011	1.892.831.435
53	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.273.693.351	1.770.422.938
54	Văn phòng Công ty XD An Giang	229.062.369	681.467.792
55	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	30.016.274	-
56	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.191.276.424	1.128.037.744
57	VP CTy XD Tây Nam Bộ	1.244.984.698	733.076.226
58	Chi nhánh XD Hậu Giang	27.197.525	52.527.041
59	Chi nhánh XD Sóc Trăng	806.974.666	834.867.187
60	Chi nhánh XD Bạc Liêu	181.410.000	222.556.906
61	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	815.898.602	760.013.379
62	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	516.522.331	587.609.488
63	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	14.245.200	-
64	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	32.885.600	-
65	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	44.595.940	-
66	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	413.404.992	50.417.600
67	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	701.979.576	-
68	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	876.480	-

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	**252.024.705.183**	**244.019.806.477**
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	15.167.180.000	13.962.070.000
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	7.730.340.000	7.696.650.000
3	Công ty TNHHMTVXD Lai Châu	6.640.170.000	6.461.270.000
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	5.258.590.586	4.752.992.648
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	7.382.992.500	7.147.982.500
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	8.259.410.000	8.260.440.000
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.529.003.588	1.443.540.000
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.435.947.580	7.336.441.660
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	4.263.860.000	4.650.570.000
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.752.570.000	3.889.890.000
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	8.421.821.135	8.093.370.507
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.300.574.574	11.083.212.960
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	324.875.158	381.431.750
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	0	1.945.087.400
15	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	0	534.418.296
16	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.369.330.000	1.418.350.000
17	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	1.333.688.072	1.241.260.000
18	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	9.218.126.010	8.702.458.700
19	Xí nghiệp xăng dầu K133	822.452.332	822.475.740
20	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	2.706.056.952	2.263.076.548
21	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.752.360.000	2.695.650.000
22	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.159.646.054	1.159.326.054
23	Chi nhánh XD Hà Nam	662.160.000	522.720.000
24	Chi nhánh XD Ninh Bình	1.080.770.000	676.890.000
25	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12	0	3.790.712.422
26	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	198.060.000	0
27	XN kho vận Xăng dầu K130	1.480.000	0
28	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	7.685.408.656	7.376.334.844
29	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	12.046.973.812	11.843.627.444
30	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	6.680.788.296	5.759.612.646
31	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.877.662.602	0
32	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	571.968.386	0
33	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	2.062.330.000	0
34	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	1.215.878.700	0
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	10.460.210.000	0
31	VP Công ty Xăng dầu QuảngBình	8.946.460.000	9.123.630.000
32	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	8.131.980.000	9.380.590.000
33	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	15.159.048.700	15.567.799.462
34	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	6.669.730.000	7.553.650.000
35	Chi nhánh XD Quảng Nam	0	9.735.730.000
36	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	3.285.320.000	3.496.380.000
37	Chi nhánh XD Kon Tum	4.628.839.462	4.797.468.610
38	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	5.900.670.000	5.822.500.000
39	VP công ty XD Bình Định	3.180.950.000	3.139.940.000
40	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.362.015.740	2.284.940.000
41	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	732.610.000	709.610.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
42	VP công ty XD Phú Khánh	2.021.669.148	2.035.702.870
43	Chi nhánh XD Phú Yên	2.122.589.014	2.060.864.440
44	Chi nhánh XD Ninh Thuận	1.274.990.000	1.201.070.000
45	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	6.924.258.478	6.812.590.900
46	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.260.747.220	1.249.647.220
47	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	564.890.000	600.495.740
48	Chi nhánh XD Bình Phước	674.630.000	758.500.000
49	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	224.291.974	202.641.974
50	Chi Nhánh XD Bình Thuận	471.760.000	470.260.000
51	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	834.308.880	885.039.508
52	VPCTy xăng dầu KVII – TNHH MTV	1.444.400.000	250.000
53	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	27.320.000	27.320.000
54	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	0	1.444.150.000
55	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.131.788.296	303.000.000
56	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	4.017.199.552	3.886.579.552
57	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	3.396.494.888	3.330.336.458
58	Văn phòng Công ty XD An Giang	1.370.704.574	2.914.663.722
59	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	1.629.853.722	0
60	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.422.710.000	1.422.710.000
61	VP CTy XD Tây Nam Bộ	987.470.000	746.230.000
62	Chi nhánh XD Hậu Giang	300.030.000	305.780.000
63	Chi nhánh XD Sóc Trăng	774.580.404	761.960.090
64	Chi nhánh XD Bạc Liêu	775.420.000	787.254.036
65	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	1.317.898.610	1.278.408.610
66	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	3.050.955.740	3.010.251.166
67	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13.390.000	0
68	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	250.000	0
69	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	191.240.000	0
70	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	16.280.000	0
71	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	283.920.000	0
72	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	20.500.000	0
73	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	1.595.359.374	0
74	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.260.391.840	0
75	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	20.494.574	0
76	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	70.330.000	0
77	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	1.500.000	0
78	CN Cty PTS Hà Tây tại Hòa Bình	100.030.000	0
79	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	59.750.000	0

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Tổng cộng	**1.044.589.980.798**	**1.183.602.210.356**
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	39.113.827.320	44.610.380.240
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	14.665.183.680	15.707.203.580
3	Công ty TNHHMTVXD Lai Châu	12.986.064.980	15.194.298.250
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	30.957.322.050	31.998.262.150
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	20.072.815.420	20.741.677.480
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	21.629.048.040	26.303.609.830
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	7.869.865.710	8.182.504.920
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	23.204.562.380	26.113.637.690
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	10.275.856.700	10.337.998.620
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	12.587.288.090	13.247.197.590
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	25.895.286.150	28.920.718.320
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	49.387.740.920	61.863.173.300
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	2.984.805.162	3.044.807.330
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	12.404.595.900	21.303.102.460
15	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	3.450.931.438	3.964.957.736
16	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	7.954.567.030	9.931.010.353
17	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	7.632.496.920	8.883.426.072
18	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	26.862.818.010	30.064.203.700
19	Xí nghiệp xăng dầu K133	10.140.151.780	11.118.997.162
20	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	20.248.119.850	21.366.742.123
21	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	25.895.417.121	30.175.722.273
22	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	15.936.757.684	35.620.462.406
23	Chi nhánh XD Hà Nam	4.528.423.484	5.141.730.698
24	Chi nhánh XD Ninh Bình	6.527.724.300	6.933.859.562
25	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	9.594.991.650	11.140.529.875
26	XN kho vận Xăng dầu K130	59.540.160	-
27	Xí nghiệp Xăng dầu K131	1.426.322.610	3.364.841.945
28	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	5.716.117.803	7.985.790.331
29	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	2.850.521.675	3.589.544.230
30	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	34.268.683.443	41.066.338.702
31	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	40.916.310.435	43.292.779.361
32	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	22.336.900.605	23.600.693.637
33	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	4.443.348.980	-
34	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	2.141.827.570	-
35	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	2.386.804.100	-
36	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	987.025.000	-
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	13.096.369.300	-
37	VP Công ty Xăng dầu QuảngBình	37.886.667.500	45.556.226.450
38	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	38.993.766.200	45.408.042.900
39	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	62.807.417.850	77.425.210.300
40	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	12.606.950.950	13.521.191.600
41	Chi nhánh XD Quảng Nam	33.745.407.900	51.928.055.450
42	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	19.144.694.500	21.078.411.050
43	Chi nhánh XD Kon Tum	16.818.443.700	19.495.454.950

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
44	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	20.749.844.600	24.098.032.650
45	VP công ty XD Bình Định	11.134.413.000	11.995.282.100
46	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	20.465.807.634	20.152.405.730
47	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	5.256.469.062	5.125.735.366
48	VP công ty XD Phú Khánh	14.431.409.100	13.689.597.450
49	Chi nhánh XD Phú Yên	9.541.073.400	10.707.135.850
50	Chi nhánh XD Ninh Thuận	8.060.108.600	8.207.974.800
51	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	40.354.643.320	40.975.004.990
52	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	5.139.504.644	5.077.419.430
53	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	4.868.091.582	5.726.934.183
54	Chi nhánh XD Bình Phước	3.476.591.190	4.753.483.530
55	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	9.231.620.720	7.300.325.162
56	Chi Nhánh XD Bình Thuận	8.384.919.560	9.116.196.064
57	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	9.770.923.720	10.263.957.230
58	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	4.257.000	-
59	VP Công ty Xăng dầu Long An	8.119.143.732	9.008.968.013